

Số: /TCBC-STP

Đắk Lắk, ngày tháng 02 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 01 năm 2026

Thực hiện quy định tại điểm c Mục 3 Phần IV Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”, Sở Tư pháp thông cáo báo chí các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành trong tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HĐND, UBND TỈNH BAN HÀNH

1. Nghị quyết của HĐND tỉnh

Không có.

2. Quyết định của UBND tỉnh

- Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 ban hành Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 ban hành Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 ban hành Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 ban hành Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 ban hành Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 ban hành Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị quyết của HĐND tỉnh

Không có.

2. Quyết định của UBND tỉnh

2.1. Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 19/01/2026.

b) Nội dung chủ yếu: quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (bao gồm cả thăm dò bổ sung) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định tại khoản 4 Điều 54 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản.

- Về đối tượng áp dụng: cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Về thời gian thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản tối đa tuân theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, cụ thể: không quá 60 ngày đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; không quá 45 ngày đối với khoáng sản nhóm III.

- Về tiếp nhận hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Lắk) có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, ký quyết định công nhận. Trường hợp không công nhận kết quả thăm dò phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Về trả kết quả: Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận kết quả và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có). Việc trả kết quả được thực hiện trong giờ hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đắk Lắk.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Đối với các hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Luật Địa chất và Khoáng sản số

54/2024/QH15 có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thì tổ chức, cá nhân được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc theo quy định của Quyết định này;

+ Các hồ sơ đề nghị thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận và đang giải quyết theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục giải quyết theo trình tự quy định tại Quyết định này;

+ Các kết quả thẩm định, ý kiến góp ý đã thực hiện trong quá trình giải quyết trước đó được công nhận để tiếp tục các bước tiếp theo của quy trình. Thời gian đã giải quyết được tính vào tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2.2. Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 20/01/2026, bãi bỏ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 13/2/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 16/1/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đối với các trường hợp: Nhà nước cho thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước); Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang loại đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất và phải nộp tiền thuê đất; Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất; đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác, sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, cho phép sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định; Tiền nộp bổ sung (tiền thuê đất tăng thêm) đối với các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 81, điểm đ khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

- Về đối tượng áp dụng: cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất; Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất; Các đối tượng liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

- Quyết định quy định cụ thể tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm; mức tỷ lệ (%) đơn giá cho thuê mặt nước. Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Quyết định này, Thuế tỉnh Đắk Lắk, Thuế cơ sở quyết định đơn giá thuê đất đối với từng trường hợp cụ thể, đảm bảo quy định.

2.3. Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 23/01/2026, bãi bỏ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Phú Yên (trước hợp nhất) Quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động này trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về tuyến đường vận chuyển: Gồm đường đô thị (đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thị) và đường ngoài đô thị (đường nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính nội thị).

- Về thời gian vận chuyển:

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Đối với đường đô thị thì thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ 0 giờ đến 24 giờ (trừ giờ cao điểm từ 6 giờ đến 8 giờ và 16 giờ 30 đến 19 giờ). Đối với đường ngoài khu vực đô thị thì không giới hạn thời gian vận chuyển.

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý: Đối với đường đô thị thì thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được thực hiện từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau. Đối với đường ngoài

đô thị thì thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý được thực hiện từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau.

+ Đối với chất thải nguy hại: Đối với đường đô thị thì thời gian vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện từ 22 giờ ngày hôm trước đến 04 giờ ngày hôm sau; khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải lắp thiết bị định vị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải. Đối với đường ngoài đô thị thì không giới hạn thời gian vận chuyển nhưng chất thải nguy hại khi vận chuyển phải được lưu chứa và vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải lắp thiết bị định vị, phương tiện chuyên dụng phù hợp đến cơ sở xử lý chất thải.

2.4. Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) Hiệu lực thi hành: từ ngày 26/01/2026.

b) Nội dung chủ yếu: quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm: Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý; Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; Nước sạch (trừ nước sạch công trình nông thôn tập trung); Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước); Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi; Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển; Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước).

- Về đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc lập, thẩm định phương án giá đối với các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2.5. Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 27/01/2026, bãi bỏ các Quyết định:

- Bãi bỏ các Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung; tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Đắk Lắk (Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND hết hiệu lực toàn bộ).

- Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô bị thay thế bởi điểm i khoản 2 Điều 2 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP; giá mua xe ô tô chuyên dùng là mức giá tối đa phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng. Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 và điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP).

- Về đối tượng áp dụng: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

- Mức giá mua xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

- Giá mua xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

2.6. Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 ban hành Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành*: từ ngày 29/01/2026, bãi bỏ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Chương III (Quản lý đường đô thị) Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây).

b) *Nội dung chủ yếu*: quy định việc quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

- Về đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

- Phân cấp quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn:

+ Sở Xây dựng quản lý đường tỉnh và các tuyến hoặc đoạn tuyến đường khác do UBND tỉnh giao quản lý;

+ UBND cấp xã quản lý đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị), đường xã, đường thôn trên địa bàn quản lý và các tuyến hoặc đoạn tuyến đường khác do UBND tỉnh giao quản lý.

- Kết nối giao thông đường địa phương:

+ Vị trí nút giao đầu nối để kết nối các tuyến đường địa phương với nhau được xác định theo các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP;

+ Vị trí nút giao đầu nối để kết nối vào đường địa phương đối với các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này (đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch).

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện kết nối vào đường địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP gửi đến cơ quan quản lý đường bộ để xem xét, báo cáo cơ quan có thẩm quyền được quy định tại điểm b khoản này quyết định vị trí nút giao đầu nối.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định vị trí nút giao đầu nối: UBND tỉnh quyết định vị trí nút giao để kết nối vào các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Xây dựng quản lý; UBND cấp xã quyết định vị trí nút giao để kết nối vào các tuyến đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị), đường xã, đường thôn và các tuyến, đoạn tuyến đường khác do UBND tỉnh giao quản lý;

+ Nút giao đầu nối vào đường địa phương trước ngày Quy định này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng; nếu có bất cập, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông chủ đầu tư hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện khắc phục để bảo đảm an toàn giao thông.

- Tổ chức thi công, nghiệm thu và quản lý, bảo trì nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác:

+ Nút giao đầu nối phải được thi công nghiệm thu, chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng và bàn giao theo quy định;

+ Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ và phải nộp 01 bộ hồ sơ hoàn công để cơ quan cấp phép thi công lưu trữ và cập nhật, bổ sung vào hồ sơ quản lý đường. Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hậu quả do không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông đường bộ trong thời gian thi công;

+ Chủ sử dụng nút giao (cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác sử dụng) chịu trách nhiệm bảo trì nút giao. Việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa phải đề nghị cấp phép thi công; khi cải tạo, nâng cấp nút giao đầu nối phải đề nghị chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công theo quy định.

2.7. Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 30/01/2026, bãi bỏ Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND

ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định về thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nội dung chủ yếu: quy định chi tiết thi hành khoản 4, khoản 6 Điều 24; khoản 3, Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 6 Điều 74; khoản 2 Điều 75; khoản 6 Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và công tác thi đua, khen thưởng trên địa tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng:

+ Tập thể, cá nhân trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức kinh tế khác; Doanh nghiệp, hộ gia đình; cá nhân và tập thể thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; cá nhân, tập thể ngoài tỉnh; “tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp”, “tổ chức xã hội”, “tổ chức xã hội - nghề nghiệp”;

+ Người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài và các tổ chức nước ngoài tham gia các phong trào thi đua của tỉnh, có thành tích tiêu biểu, xuất sắc đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội của tỉnh;

+ Các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

- Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật số 06/2022/QH15, Điều 4 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP và các quy định sau:

+ Cấp nào chủ trì phát động phong trào thi đua thì cấp đó thực hiện khen thưởng khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo thẩm quyền.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề thi đua (từ 3 đến 5 năm), chủ trì, phối hợp với cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để thống nhất hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng khen thưởng (trừ trường hợp đặc biệt có sự chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh).

Khen thưởng trong các dịp sơ kết, tổng kết các Chương trình mục tiêu quốc gia, Luật, Nghị định, Chỉ thị, Nghị quyết... của Đảng, Nhà nước: Phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của UBND tỉnh về việc đồng ý khen thưởng tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong việc thực hiện các nội dung liên quan. Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì các nội dung sơ kết, tổng kết chủ động tham mưu Kế hoạch, phối hợp cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để thống nhất hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng và kinh phí khen thưởng;

+ Không khen thưởng sơ kết, tổng kết trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn hàng năm theo Kế hoạch được giao;

+ Tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đủ điều kiện để đề nghị tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP; đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng chưa được quy định phải đạt tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ 80% trở lên.

- Quy định cụ thể về: đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua; đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng bằng khen, giấy khen; thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng; hồ sơ, thủ tục xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; tổ chức và hoạt động của hội đồng thi đua - khen thưởng các cấp; thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp tỉnh; thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cấp xã, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng.

- Những nội dung khác về công tác thi đua, khen thưởng không quy định trong văn bản này thì thực hiện theo quy định của Luật số 06/2022/QH15 năm 2022 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

2.8. Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 30/01/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Không áp dụng Quy định này đối với các xe ưu tiên được quy định tại Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

- Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị:

+ Hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định về hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ tại Điều 56 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và các quy định khác của pháp luật liên quan;

+ Hoạt động vận tải nội bộ trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định về hoạt động vận tải nội bộ tại khoản 12 Điều 56 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và các quy định khác của pháp luật liên quan;

+ Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải chấp hành việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện theo quy định Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

- Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị:

+ Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt có trách nhiệm đầu tư phương tiện xe buýt có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật;

+ Tỷ lệ (%) phương tiện của đơn vị vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật như sau: Đến hết năm 2030 phải có ít nhất 15% tổng số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến; giai đoạn từ năm 2031 đến hết năm 2035 mỗi năm tăng thêm ít nhất 3% tỷ lệ phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến; sau năm 2035, tối thiểu phải đạt 30% tổng số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến.

2.9. Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành*: từ ngày 02/02/2026, bãi bỏ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định khu vực, địa điểm đổ thải và quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu*: quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động nạo vét, đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ các hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét:

+ Khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm phải được UBND tỉnh công bố danh mục, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển thuộc phạm vi quản lý quy định tại Điều 49 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

+ Việc trình tự, thủ tục chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

- Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét:

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét;

+ Tổ chức thu mẫu, đánh giá, phân tích thành phần, hàm lượng, khối lượng khoáng sản đối với dự án, công trình nạo vét theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, xây dựng phương án xử lý vật chất nạo vét gửi Sở, ngành chức năng thẩm định làm cơ sở trình UBND tỉnh quyết định, chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển;

+ Thực hiện đổ thải, nhận chìm đúng phạm vi, vị trí, khối lượng được cấp phép và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra sự cố, vi phạm pháp luật trong hoạt động đổ thải, vật chất nạo vét theo quy định của pháp luật;

+ Chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét không để ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông, nuôi trồng thủy, hải sản;

+ Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm để tiếp nhận chất nạo vét gửi hồ sơ đề nghị đến UBND tỉnh theo quy định tại khoản b điểm 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP;

+ Thực hiện quy định về quản lý vật chất nạo vét theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP để được xác định vị trí đổ thải, nhận chìm ở biển;

+ Chủ đầu tư, nhà đầu tư dự án nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển thông báo kế hoạch triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm tổ chức giám sát công tác thi công, đổ chất nạo vét trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc hoạt động nạo vét theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP;

+ Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư thực hiện hoạt động nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm là khoáng sản trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, vùng nước đường thủy nội địa, lòng sông, lòng hồ hoặc tại các vùng nước, đất ngập nước khác theo dự án, kế hoạch được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản để được xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

- Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2.10. Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 ban hành Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường

hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 02/02/2026, bãi bỏ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định tiêu chí ưu tiên để lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định cụ thể tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 6 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 201/2025/NQ15 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

Quy định này không áp dụng đối với nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, các khu ký túc xá sinh viên tập trung thuộc tài sản công.

- Về đối tượng áp dụng:

+ Các đối tượng thuộc diện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

+ Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 201/2025/NQ15 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

+ Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh và các cơ quan tổ chức khác có liên quan.

- Quy định ưu tiên các trường hợp mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội không do Nhà nước đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công theo thứ tự như sau:

+ Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

+ Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị;

+ Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu;

+ Cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Phú Yên (trước đây) khi sáp nhập tỉnh phải di chuyển nơi làm việc sang tỉnh Đắk Lắk (mới);

+ Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị;

+ Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp;

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

+ Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật Nhà ở, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật Nhà ở;

+ Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách Nhà nước đang công tác chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

- Quy định về điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội không do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công:

+ Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP;

+ Đối tượng hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ;

+ Đối tượng theo quy định khoản 2 Điều 3 Quy định này có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc từ 30 km trở lên (chênh lệch không quá 0,5km) thì được hưởng chính sách về điều kiện nhà ở để được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội của dự án gần địa điểm làm việc của mình. Tiêu chí xét duyệt sẽ được ưu tiên theo thứ tự sau: Ưu tiên 1: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 150 km trở lên; Ưu tiên 2: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 100 km đến dưới 150 km; Ưu tiên 3: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 50 km đến dưới 100 km; Ưu tiên 4: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 30 km đến dưới 50 km.

Chính sách hỗ trợ về điều kiện nhà ở để được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc theo quy định tại điểm này sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 01/6/2030.

+ Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này nếu thuê nhà ở xã hội thì không phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này;

+ Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp), cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập được thuê nhà ở xã hội của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở

xã hội để bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động của mình ở, bao gồm cả công nhân, người lao động là người nước ngoài.

Doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp được thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân, người lao động của mình ở, bao gồm cả công nhân, người lao động là người nước ngoài không phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này.

- Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2.11. Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 ban hành Quy định về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 07/02/2026, bãi bỏ Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 12/4/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về quản lý và phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu, phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp nằm trong phạm vi đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND xã, phường; các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi tham gia các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị: bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa; tập hợp, quản lý được đầy đủ các thông tin, dữ liệu về công trình ngầm đô thị; lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài, thuận tiện; tổ chức có hệ thống phục vụ thuận tiện khai thác và sử dụng, phát huy hiệu quả, tiết kiệm chung cho xã hội; được công bố công khai và được quyền tiếp cận theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13, trừ các thông tin, dữ liệu thuộc về bí mật nhà nước; phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; sử dụng đúng mục đích, phải trích dẫn nguồn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị: tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu hạ tầng

ngầm đô thị quy định tại Điều 4 Quy định này; không được chuyển dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng, trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu; không được làm sai lệch dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng; trả kinh phí khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định; tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ; thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về những sai sót thông tin, dữ liệu đã cung cấp; được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của mình; được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

- Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị:

+ Kinh phí quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được cân đối, bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;

+ Chi phí cung cấp tài liệu, dữ liệu về công trình ngầm đô thị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BTC quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13.

- Quy định cụ thể về phân công, phân cấp quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

2.12. Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 06/02/2026.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định trách nhiệm phối hợp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quy định tại khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Về đối tượng áp dụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường, Phòng Kinh tế các xã; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; UBND cấp xã; Thuế tỉnh, Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất; các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nội dung phối hợp: phối hợp thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận); đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; phối hợp thực hiện đo đạc, cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính; phối hợp thực hiện lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính; cập nhật, đồng bộ hóa, khai thác dữ liệu đất đai; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin đất đai và cung cấp thông tin; phối hợp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Phương thức, trình tự phối hợp và thời gian thực hiện: trao đổi, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; tổ chức họp lấy ý kiến hoặc phối hợp kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết; khảo sát, điều tra thực địa; trao đổi thông tin bằng hình thức điện tử; các phương thức phối hợp khác; thời gian lấy ý kiến, trả lời được thực hiện trong thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định. Trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian; trình tự phối hợp và thời gian thực hiện phải bảo đảm theo quy định, tuân thủ nghiêm quy trình nội bộ, quy trình nội bộ liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định về trình tự thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan khác có liên quan.

- Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2.13. Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/02/2026, bãi bỏ mục 1 Phụ lục I và Phụ lục II Đề cương báo cáo về tình hình kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định việc phối hợp trao đổi, cung cấp các thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk và chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

- Về đối tượng áp dụng: các cơ quan chuyên môn và các cơ quan tương đương thuộc UBND tỉnh; Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND cấp xã; Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh

Khu vực 11, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Nội dung phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk: Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao và hệ thống biểu mẫu báo cáo kèm theo Quy chế này, định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm báo cáo, cung cấp đầy đủ các chỉ tiêu, số liệu theo yêu cầu, gửi Sở Tài chính, Thống kê tỉnh để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh trong kỳ báo cáo, bao gồm phần số liệu và phần nội dung báo cáo.

- Đơn vị chủ trì, phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh:

+ Sở Tài chính là đơn vị chủ trì tổng hợp, tham mưu xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh;

+ Thống kê tỉnh là đơn vị chủ trì tổng hợp, cung cấp, công bố thông tin thống kê kinh tế - xã hội của tỉnh;

+ Các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan là đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh.

- Hình thức báo cáo:

+ Đối với nội dung báo cáo thông thường: gửi văn bản điện tử qua Hệ thống Quản lý văn bản hoặc bằng văn bản giấy; đồng thời nhập dữ liệu báo cáo thuyết minh và báo cáo số liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk (<https://baocao.daklak.gov.vn/>);

+ Đối với nội dung báo cáo mang bí mật nhà nước: gửi văn bản qua đường công văn và gửi bằng các thiết bị chứa thông tin điện tử theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

2.14. Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 ban hành Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 07/02/2026, bãi bỏ Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định về quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Chương VIII (quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng) tại Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây).

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; phân công

trách nhiệm cho cơ quan thuộc UBND tỉnh và phân cấp quản lý cho UBND xã, phường về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Phân cấp công trình theo Bảng 1,3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

- Phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh như sau:

- + Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với nghĩa trang quy mô cấp I, II và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

- + UBND cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các nghĩa trang còn lại trên địa bàn quản lý trừ nghĩa trang theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Riêng nghĩa trang có quy mô dưới cấp II có ranh giới nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, việc quản lý nhà nước được phân cấp cho UBND cấp xã có phần diện tích nghĩa trang lớn nhất.

- Thẩm quyền quyết định cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ:

- + Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã rà soát, trình UBND tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang theo phân công tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này;

- + UBND cấp xã quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

- Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang:

- + Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách theo phân công tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này;

- + UBND cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này;

- + Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư nghĩa trang có trách nhiệm lập, phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang. Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi phê duyệt phải gửi Sở Xây dựng và UBND cấp xã theo phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang tại khoản 2 Điều này để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

- Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2.15. Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 ban hành Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành*: từ ngày 09/02/2026, bãi bỏ Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định về quản lý và phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; bãi bỏ Chương II (quản lý hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung) tại Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu*: quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Phân cấp quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

+ UBND cấp xã là chủ sở hữu, quản lý vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung tại các đô thị do mình quản lý (trừ các công trình quy định tại khoản 2 Điều này) bao gồm: Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương; nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk là chủ sở hữu, quản lý vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong phạm vi do UBND tỉnh giao quản lý, bao gồm: Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác do UBND tỉnh giao quản lý và đầu tư; nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

- Quy định về dấu hiệu nhận biết đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- Quy định về sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

- Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

+ Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác, việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành;

+ Các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê đơn vị quản lý, vận hành thông qua hợp đồng quản lý, vận hành được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BXD ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2.16. Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 ban hành Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

a) *Hiệu lực thi hành:* từ ngày 10/02/2026, bãi bỏ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê mua tàu cá trên biển; quy định về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) *Nội dung chủ yếu:* quy định về tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Về đối tượng áp dụng: các tổ chức được thành lập hợp pháp, có trụ sở chính tại tỉnh Đắk Lắk; cá nhân có đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk (được gọi chung là chủ tàu) đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Tiêu chí đặc thù trong cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển:

+ Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển phải có trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk;

+ Nghề khai thác thủy sản cho tàu cá phải phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời tuân thủ quy định trong quản lý tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

+ Không cấp văn bản chấp thuận thuê, mua tàu cá từ ngoài tỉnh về đăng ký tại tỉnh Đắk Lắk đối với các tàu cá thuộc một trong các trường hợp sau: tàu cá không có hồ sơ rõ ràng, đầy đủ theo quy định; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và giấy phép khai thác thủy sản không còn hiệu lực; tàu cá đã qua sử dụng có tuổi vỏ tàu trên 15 năm; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét; tàu cá hoạt động nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ và các nghề cấm phát triển khác theo quy định của pháp luật;

+ Không cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ, nghề cấm phát triển khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cải hoán sang nghề khuyến khích phát triển theo quy định hiện hành;

+ Không cấp văn bản chấp thuận cải hoán tàu cá đang làm nghề khác sang nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ, nghề cấm phát triển khác theo quy định của pháp luật.

- Các tiêu chí ưu tiên xét chọn hồ sơ trong việc cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển. Đối với số lượng hồ sơ xin cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển nộp nhiều hơn chỉ tiêu được phân bổ hàng năm, theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Tàu cá có vật liệu vỏ tàu bằng vật liệu mới, thép, động cơ thủy mới, chiều dài từ 24 mét trở lên;

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất, tổng công suất máy chính từ cao xuống thấp;

+ Tàu đăng ký hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa, hoạt động các nghề khuyến khích phát triển theo quy định hiện hành;

+ Chủ tàu đề nghị cấp văn bản chấp thuận có một trong những điều kiện: có tàu thuộc diện huy động tham gia đăng ký bảo vệ chủ quyền biển đảo; có tàu tham gia Tổ tàu thuyền an toàn, lực lượng xung kích cứu hộ, cứu nạn, đã tham gia cứu nạn, cứu hộ cho các tàu cá bị tai nạn trên biển do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức, huy động; chỉ có một tàu cá duy nhất nhưng bị chìm đắm, hư hỏng không khắc phục sửa chữa được và đã hoàn thành việc xoá đăng ký tàu cá đó;

+ Theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận trên Công dịch vụ công quốc gia.

- Tiêu chí chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao:

+ Đảm bảo theo định hướng phát triển nghề khai thác thủy sản của địa phương theo hướng chỉ cho chuyển đổi sang nghề khuyến khích phát triển, thân thiện với nguồn lợi thủy sản và theo quy định của pháp luật;

+ Chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác vùng khơi từ nghề lưới kéo, lưới rê thu ngư, các nghề cấm phát triển khác sang nghề khuyến khích phát triển theo quy định, thân thiện với nguồn lợi thủy sản và theo quy định của pháp luật khi thực hiện cấp văn bản chấp thuận cải hoán tàu cá;

+ Không chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác vùng khơi sang nghề lưới kéo, lưới rê thu ngư, các nghề cấm phát triển khác.

- Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trên đây là Thông cáo báo chí các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Cục PBGDPL và TGPL;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử PBGDPL tỉnh;
- Lưu: VT, NV3.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Thanh Thủy